

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	12 - 45

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần US Pharma USA được chuyển đổi từ Công ty TNHH US Pharma USA theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0310976553 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 7 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty thành lập Văn phòng đại diện theo Quyết định số 01/QĐ ngày 18 tháng 9 năm 2020, hoạt động theo Giấy chứng nhận hoạt động văn phòng đại diện số 0310976553-001 ngày 22 tháng 09 năm 2020. Người đứng đầu là ông Trần Thế Mạnh – TV.HĐQT.

Vốn điều lệ : 175.000.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại : + 84-(28) 37909118

Fax : + 84-(28) 37908856

3. Văn phòng đại diện

Địa chỉ : 286/4 Tô Hiến Thành, phường 15, quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : + 84-(28) 38627979

4. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Hoàng Rin	Chủ tịch	01/10/2020	
Ông Trần Thiện Văn	Chủ tịch		01/10/2020
Bà Phan Thị Hồng Liên	Phó Chủ tịch		
Ông Ngô Phi Hậu	Thành viên		27/6/2020
Ông Trần Cung	Thành viên		
Ông Lê Hoàng Rin	Thành viên		
Ông Trần Thế Mạnh	Thành viên	27/6/2020	

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Ánh	Trưởng ban		
Ông Huỳnh Công Triết	Thành viên		
Bà Khuru Gia Ý	Thành viên	27/6/2020	
Bà Nguyễn Thị Thuý Dương	Thành viên		27/6/2020

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Thiện Văn	Tổng Giám đốc	01/10/2020	
Ông Trần Cung	Tổng Giám đốc		01/10/2020
Ông Phan Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Trần Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Chánh Hiền	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Mã Văn Anh	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Võ Tiến Dũng	Kế toán trưởng		

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 27 tháng 9 năm 2020 là Ông Trần Thiện Văn – Chủ tịch và Ông Trần Cung – Tổng Giám đốc và từ ngày 28 tháng 9 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Hoàng Rin – chủ tịch Công ty và Ông Trần Thiện Văn – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 45.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thực hiện phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 1.750.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu. Thời gian thực hiện: dự kiến từ Quý III năm 2020.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021.



LÊ HOÀNG RIN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

75-C
Y
ĐU HAN
TƯ VẤN
IET
CHÍ M



Số: 2197/21/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN US PHARMA USA**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần US Pharma USA tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 1523-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Bích Diễm - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 4721-2019-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		242.857.816.306	296.924.603.328
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	9.961.350.910	16.917.354.497
111	1. Tiền		9.961.350.910	16.917.354.497
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	5.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		41.595.749.931	143.597.351.081
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	36.727.223.677	71.365.638.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	4.465.650.372	71.114.625.781
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	402.875.882	1.117.087.175
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	169.577.694.408	125.609.560.083
141	1. Hàng tồn kho		171.656.265.139	127.320.951.945
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.078.570.731)	(1.711.391.862)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.723.021.057	5.800.337.667
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	24.908.347	1.245.538.804
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		21.698.112.710	4.554.798.863
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		186.815.207.672	21.987.042.117
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		205.500.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	205.500.000	-
220	II. Tài sản cố định		96.609.707.672	21.987.042.117
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	96.609.707.672	21.987.042.117
222	- Nguyên giá		142.648.702.368	58.661.018.087
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.038.994.696)	(36.673.975.970)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		90.000.000.000	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	90.000.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		429.673.023.978	318.911.645.445

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		224.867.712.321	121.468.237.278
310	I. Nợ ngắn hạn		223.116.612.321	121.468.237.278
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	127.784.131.324	53.962.016.953
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.9	30.393.708.419	25.779.985.589
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	3.625.578.328	5.112.585.971
314	4. Phải trả người lao động	V.11	21.564.301.304	11.194.309.358
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	1.447.906.414	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.13	2.960.332.613	10.089.401.998
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14a	32.713.963.693	15.130.245.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.15	2.626.690.226	199.692.409
330	II. Nợ dài hạn		1.751.100.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14b	1.751.100.000	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		204.805.311.657	197.443.408.167
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	204.805.311.657	197.443.408.167
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		175.000.000.000	175.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		175.000.000.000	175.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.196.430.000	6.196.430.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.997.431.442	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.611.450.215	16.246.978.167
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		21.611.450.215	16.246.978.167
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		429.673.023.978	318.911.645.445

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Anh

Võ Tiên Dũng



PHẠM NGỌC ANH

VÕ TIÊN DŨNG

TRẦN THIÊN VĂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	405.368.743.440	430.890.504.237
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	246.379.432	131.380.137
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		405.122.364.008	430.759.124.100
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	309.012.702.718	334.335.674.599
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.109.661.290	96.423.449.501
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	402.106.947	2.251.436.399
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	2.192.726.869	413.382.062
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.025.603.994	329.441.411
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	3.077.772.461	2.638.920.256
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	64.377.840.369	64.002.417.130
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		26.863.428.538	31.620.166.452
31	11. Thu nhập khác	VI.8	267.395.925	1.720.612
32	12. Chi phí khác	VI.9	94.011.694	108.230.255
40	13. Lợi nhuận khác		173.384.231	(106.509.643)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.036.812.769	31.513.656.809
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	5.425.362.554	6.516.678.642
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.611.450.215	24.996.978.167
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	1.050	1.218
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	1.050	1.218

Người lập biểu

Alum

PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng

Chào

VÕ TIẾN DŨNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021.



Tổng Giám đốc

TRẦN THIÊN VĂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.036.812.769	31.513.656.809
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.569.472.063	10.304.933.563
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.7	10.411.942.370	10.591.828.898
03	- Các khoản dự phòng	V.5	367.178.869	1.561.016.215
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(43.218.121)	767.100
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(192.035.049)	(2.178.120.061)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	2.025.603.994	329.441.411
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.606.284.832	41.818.590.372
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(35.259.387.303)	(34.513.453.003)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.5	(44.335.313.195)	(24.344.969.016)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		75.536.810.166	(15.119.257.593)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.6	1.220.630.457	700.971.434
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.025.603.994)	(329.441.411)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.10	(6.874.054.474)	(2.150.460.728)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.322.548.908)	(1.055.786.081)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.546.817.581	(34.993.806.026)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.7	(40.911.543.753)	(51.688.945.454)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.8	262.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	5.000.000.000	58.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		191.765.951	2.178.120.061
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.457.777.802)	8.489.174.607
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	15.086.370.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.14a	121.390.474.098	108.339.894.354
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.14a	(102.055.655.405)	(93.209.764.354)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.13-V.16	(17.382.088.600)	(2.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.952.730.093	28.216.500.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(6.958.230.128)	1.711.868.581
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		16.917.354.497	15.195.628.703
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.226.541	9.857.213
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	9.961.350.910	16.917.354.497

Người lập biểu

Phạm Ngọc Anh

PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng

Võ Tiên Dũng

VÕ TIÊN DŨNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Tổng Giám đốc



TRẦN THIÊN VĂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần US Pharma USA.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần US Pharma USA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn hoá chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm đặc biệt: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hóoc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ, dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các đặc điểm hoạt động ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính như sau:

- Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ chuyển nhượng cho Công ty Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Nhà máy Cần Giờ, theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23 tháng 12 năm 2020. Cụ thể nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số: 316, tờ bản đồ số: 20BĐC, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Lô B1-10 đường số D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM, diện tích: 10.100,1 m², mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 11 tháng 11 năm 2047 (Nguồn gốc sử dụng: thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công Nghiệp - Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi). Giá trị chuyển nhượng của Hợp đồng là 179.263.000.000 VND.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 325 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 377 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng (được cấp Quyền sử dụng đất). Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (27 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Quỹ lương

Lương được trả theo Hợp đồng lao động và năng suất lao động dựa vào Lợi nhuận đạt được của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm chủ yếu là thuốc, hoá liệu và dược liệu.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay,.... Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

Một vài chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2020, chi tiết như sau:

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.423	1.218	(205)
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.423	1.218	(205)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	643.322.068	241.073.264
1.2	Tiền gửi ngân hàng	9.318.028.842	16.676.281.233
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-
	Cộng	9.961.350.910	16.917.354.497

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng với số tiền 2.840.407.012 VND để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Kỳ Đồng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	19.489.453.206	56.402.085.834
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	-	39.221.624.053
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn - Công ty liên quan của TGD	9.661.947.516	4.044.793.095
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn - Công ty liên quan của TGD	7.930.512.053	11.743.307.763
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm – Công ty liên quan của P.TGD	1.896.993.637	1.392.360.923
Phải thu các khách hàng khác	17.237.770.471	14.963.552.291
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mặt trời	5.704.553.234	-
Công ty Cổ phần US Pharma Hà Nội	1.813.987.903	3.544.812.468
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phước Thọ	1.564.532.270	2.549.736.492
Công ty TNHH Dược phẩm Tô Việt	2.132.083.607	1.486.196.297
Các khách hàng khác	6.022.613.457	7.382.807.034
Cộng	36.727.223.677	71.365.638.125

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	70.033.400.000
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	-	70.033.400.000
Trả trước các nhà cung cấp khác	4.465.650.372	1.081.225.781
Công ty TNHH Cơ khí Dược Tiến Thắng	1.822.100.000	-
Công ty TNHH Hata International Việt Nam	997.286.400	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Việt Sơn	560.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.086.263.972	1.081.225.781
Cộng	4.465.650.372	71.114.625.781

4. Phải thu ngắn hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	402.875.882	-	1.117.087.175	-
Ký cược, ký quỹ	141.111.962	-	788.042.493	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Củ Chi	136.454.854	-	788.042.493	-
- Các đối tượng khác	4.657.108	-	-	-
Tạm ứng	144.763.920	-	128.644.682	-
- Nguyễn Minh Trung	28.635.867	-	27.876.389	-
- Đoàn Ngọc Sơn	15.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	101.128.053	-	100.768.293	-
Phải thu khác	117.000.000	-	200.400.000	-
Cộng	402.875.882	-	1.117.087.175	-

Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

4b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	180.000.000	-	-	-
Trần Thiện Văn – TGD	180.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.500.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	25.500.000	-	-	-
- Nguyễn Văn Bình	20.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	5.500.000	-	-	-
Cộng	205.500.000	-	-	-

Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác dùng để thế chấp, cầm cố, bảo lãnh.

5. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	79.295.456.397	(2.078.570.731)	68.473.171.520	(1.711.391.862)
Công cụ, dụng cụ	74.400.000	-	110.622.000	-
Chi phí SXKD dở dang	57.008.171.042	-	16.791.882.606	-
Thành phẩm	35.275.453.700	-	41.945.275.819	-
Hàng hóa	2.784.000	-	-	-
Cộng	171.656.265.139	(2.078.570.731)	127.320.951.945	(1.711.391.862)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.390.616.079	1.711.391.862
Bao bì	687.954.652	-
Cộng	2.078.570.731	1.711.391.862

Hàng tồn kho cuối năm được dùng để thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay và nợ của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Kỳ Đồng (xem thuyết minh V.14).

Chi tiết như sau:

	Giá trị HTK tại 31/12/2020
Nguyên vật liệu và bao bì	80.220.218.586
Thành phẩm	10.277.988.237
Cộng	90.498.206.823

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.711.391.862)	-
Trích lập dự phòng	(2.078.570.731)	(1.711.391.862)
Hoàn nhập dự phòng	1.711.391.862	-
Số cuối năm	(2.078.570.731)	(1.711.391.862)

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	24.908.347	186.307.469
Chi phí trả trước khác	-	1.059.231.335
Cộng	24.908.347	1.245.538.804

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.245.538.804	1.946.510.238
Tăng trong năm	3.439.088.330	4.454.075.545
Phân bổ trong năm	(4.659.718.787)	(5.155.046.979)
Số cuối năm	24.908.347	1.245.538.804

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê đất (*)	90.000.000.000	-
Cộng	90.000.000.000	-

(*) Là chi phí thuê đất theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23 tháng 12 năm 2020 với Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ. Cụ thể nhận quyền sử dụng toàn bộ thửa đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, tại thửa đất số: 316, tờ bản đồ số: 20BĐC, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Lô B1-10 đường số D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM, diện tích: 10.100,1 m², mục đích sử dụng: Đất Khu công nghiệp, thời hạn sử dụng đến ngày 11 tháng 11 năm 2047 (Nguồn gốc sử dụng: thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu Công Nghiệp - Công ty CP

Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi). Biên bản bàn giao tài sản ngày 24/12/2020 đến ngày 31/12/2020. Và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BA 399017 do Sở Tài nguyên và Môi trường Tp.HCM cấp ngày 25 tháng 5 năm 2011 đang làm thủ tục chuyển quyền ở hữu cho Công ty.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	90.000.000.000	-
Phân bổ trong năm	-	-
Số cuối năm	90.000.000.000	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	-	53.234.068.996	5.219.949.091	207.000.000	58.661.018.087
2. Tăng trong năm	-	12.329.975.191	-	-	85.296.338.827
Mua trong năm	72.966.363.636	12.329.975.191	-	-	85.296.338.827
3. Giảm trong năm	-	-	(1.308.654.546)	-	(1.308.654.546)
Do thanh lý	-	-	(1.308.654.546)	-	(1.308.654.546)
4. Số cuối năm	72.966.363.636	65.564.044.187	3.911.294.545	207.000.000	142.648.702.368
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	11.599.302.509	375.063.636	207.000.000	12.181.366.145
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	-	33.306.698.560	3.160.277.410	207.000.000	36.673.975.970
2. Tăng trong năm	-	9.787.695.086	885.978.186	-	10.673.673.272
Khấu hao trong năm	-	9.787.695.086	885.978.186	-	10.673.673.272
3. Giảm trong năm	-	-	(1.308.654.546)	-	(1.308.654.546)
Do thanh lý	-	-	(1.308.654.546)	-	(1.308.654.546)
4. Số cuối năm	-	43.094.393.646	2.737.601.050	207.000.000	46.038.994.696
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	-	19.927.370.444	2.059.671.673	-	21.987.042.117
2. Tại ngày cuối năm	72.966.363.636	22.469.650.541	1.173.693.495	-	96.609.707.672
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Xem thuyết minh V.6

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 14.793.915.362 VND (xem thuyết minh mục V.14)
- Công ty không có cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	69.055.056.247	25.578.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ	69.055.056.247	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn – Công ty liên quan đến TGD	-	25.578.000
Phải trả nhà cung cấp khác	58.729.075.077	53.936.438.953
Orchidpharma LTD	11.311.840.000	-
	(#USD 488.000)	-
Công ty TNHH MTV Dược Anpharma	6.730.738.350	5.976.993.500
Các nhà cung cấp khác	40.686.496.727	47.959.445.453
Cộng	127.784.131.324	53.962.016.953

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước của các bên liên quan	16.038.387.301	17.917.278.990
Huỳnh Thị Phương Thuận – bên liên quan thành viên BKS	16.038.387.301	17.917.278.990
Người mua trả tiền trước của khách hàng khác	14.355.321.118	7.862.706.599
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	7.407.578.334	-
Công Ty TNHH Dược Phẩm I.P.V	1.494.784.200	-
Các khách hàng khác	5.452.958.584	7.862.706.599
Cộng	30.393.708.419	25.779.985.589

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	3.977.084.974	(3.977.084.974)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.874.054.474	5.425.362.554	(6.874.054.474)	-	3.425.362.554
Thuế thu nhập cá nhân	-	238.531.497	2.795.260.058	(2.833.575.781)	-	200.215.774
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	-	5.112.585.971	12.200.707.586	(13.687.715.229)	-	3.625.578.328

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương, thưởng phải trả	10.893.709.162	11.194.309.358
Dự phòng 17%	10.670.592.142	-
Cộng	21.564.301.304	11.194.309.358

(*) Công ty trích lập Quỹ dự phòng tiền lương năm 2020 với số tiền 10.670.000.000 VND theo Quyết định số 01/2021/QĐ-TCTK ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Tổng Giám đốc phê duyệt.

12. Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.447.906.414	-
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	1.386.041.565	-
Chi phí đưa đón nhân viên tháng 12	48.937.500	-
Chi phí độc hại tháng 12	12.927.349	-
Cộng	1.447.906.414	-

13. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	43.000.000	307.094.700
Lê Hoàng Rin – Chủ tịch HĐQT	25.000.000	7.000.000
Trần Thiện Văn – Tổng Giám đốc	-	25.000.000
Phan Thị Hồng Liên – Phó chủ tịch HĐQT	-	10.000.000
Trần Cung – Phó TGĐ	8.000.000	8.000.000
Nguyễn Chánh Hiền – Phó TGĐ	7.000.000	7.000.000
Huỳnh Công Triết – TV BKS	3.000.000	3.000.000
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	-	247.094.700
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.917.332.613	9.782.307.298
Cổ tức phải trả	1.867.911.400	8.750.000.000
Tài sản thừa chờ xử lý	4.700.000	4.700.000
Kinh phí công đoàn	176.891.512	206.352.248
Bảo hiểm xã hội	403.980.565	408.857.258
Bảo hiểm y tế	335.397.161	335.531.313
Bảo hiểm thất nghiệp	47.253.243	47.660.771
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	81.198.732	29.205.708
Cộng	2.960.332.613	10.089.401.998

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Vay và nợ thuê tài chính

14a. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	1.300.000.000	1.300.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Cung – P.TGD ⁽¹⁾	1.300.000.000	1.300.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	31.413.963.693	31.413.963.693	14.130.245.000	14.130.245.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	30.055.563.693	30.055.563.693	14.130.245.000	14.130.245.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng ⁽²⁾	30.055.563.693	30.055.563.693	9.835.245.000	9.835.245.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Củ Chi	-	-	4.295.000.000	4.295.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.358.400.000	1.358.400.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	1.358.400.000	1.358.400.000	-	-
Cộng	32.713.963.693	32.713.963.693	15.130.245.000	15.130.245.000

⁽¹⁾ Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/USP-2020 ngày 17 tháng 01 năm 2020 và Phụ lục Hợp đồng 01 theo Hợp đồng số 01/USP-2020 ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Ông Trần Cung – Phó Tổng giám đốc Công ty. Chi tiết như sau:

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất vay: 0%
- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày 17/12/2020 đến 31/12/2021 hoặc 15 ngày sau khi nhận được thông báo của bên cho vay.
- Tài sản đảm bảo: tín chấp.

⁽²⁾ Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/CV-0023/KHBL/19NH ngày 27 tháng 11 năm 2020 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0023/KHBL/19NH ngày 18 năm 11 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng.

- Hạn mức tối đa: 95.000.000.000 VND.
- Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư TSCĐ.
- Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ
- Thời hạn vay 06 tháng.
- Tài sản đảm bảo: (xem thuyết minh mục V.5, V.6a, V.7)

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- + Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CH959711 tại Lô B1-10 đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM.
- + Máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 0037/NHNT-KD/19 ngày 18 tháng 11 năm 2019 với tổng nguyên giá là 30.637.726.868 VND và giá trị còn lại của tài sản để đảm bảo cho khoản vay là 8.399.440.248 VND.
- + Máy nén viên HT-GS32MS-E và các thiết bị hỗ trợ kèm theo hợp đồng số 020220/HĐMB-USP ngày 04/02/2020 với nguyên giá là 3.346.582.408 đồng và giá trị còn lại dùng để đảm bảo khoản vay là 2.887.776.757 đồng Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0007/NHHT-KD/20 ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
- + Hệ thống máy hòa tan 2 tốc độ PTWS D620 với nguyên giá là 640.000.000 VND và giá trị còn lại dùng để đảm bảo vay là 552.258.063 VND theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0008/NHHT-KD/20 ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
- + Máy sấy tầng sôi 150 theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0088/NHHT-KD/20 ngày 07 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
- + Tài sản hiện có hoặc sẽ được hình thành trong tương lai bao gồm hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh là nguyên vật liệu, thành phẩm, sản phẩm dở dang, bao bì, công cụ - dụng cụ, hóa chất và được để tại địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, KCN Tây Bắc - Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An, huyện Củ Chi, TP.HCM (kèm theo Phụ lục danh mục hàng hóa thế chấp) theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0168/NHNT-KD/20 ngày 23 tháng 12 năm 2020 ký giữa Công ty và Ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	14.130.245.000	116.136.574.098	-	(100.211.255.405)	30.055.563.693
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Củ Chi	4.295.000.000	6.160.000.000	-	(10.455.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	9.835.245.000	109.976.574.098	-	(89.756.255.405)	30.055.563.693
Vay ngắn hạn các cá nhân	1.000.000.000	1.300.000.000	-	(1.000.000.000)	1.300.000.000
Trần Cung - P.TGD	1.000.000.000	1.300.000.000	-	(1.000.000.000)	1.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	1.358.400.000	-	1.358.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	-	-	1.358.400.000	-	1.358.400.000
Cộng	15.130.245.000	117.436.574.098	1.358.400.000	(101.211.255.405)	32.713.963.693

14b. Vay và nợ dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.751.100.000	1.751.100.000	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	1.751.100.000	1.751.100.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng ^(*)	1.751.100.000	1.751.100.000	-	-
Cộng	1.751.100.000	1.751.100.000	-	-

^(*) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01TDH-0023/KHBL/19NH ký vào ngày 12 tháng 3 năm 2020 và Hợp đồng số 02/SĐBD-01TDH-0023/KHBL/19NH sửa đổi bổ sung Hợp đồng cho vay số 01TDH-0023/KHBL/19NH ngày 12/3/2020 ký vào ngày 18 tháng 8 năm 2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Kỳ Đồng.

- Hạn mức tối đa: 20.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Thời hạn vay 36 tháng, kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng tín dụng.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CH959711 tại Lô B1-10 đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM.
 - + Máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 0037/NHNT-KD/19 ngày 18 tháng 11 năm 2019 với tổng nguyên giá là 30.637.726.868 VND và giá trị còn lại của tài sản để đảm bảo cho khoản vay là 8.399.440.248 VND.
 - + Máy nén viên HT-GS32MS-E và các thiết bị hỗ trợ kèm theo hợp đồng số 020220/HĐMB-USP ngày 04/02/2020 với nguyên giá là 3.346.582.408 đồng và giá trị còn lại dùng để đảm bảo khoản vay là 2.887.776.757 đồng Theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0007/NHHT-KD/20 ngày 12 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Hệ thống máy hòa tan 2 tốc độ PTWS D620 với nguyên giá là 640.000.000 VND và giá trị còn lại dùng để đảm bảo vay là 552.258.063 VND theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0008/NHHT-KD/20 ngày 26 tháng 3 năm 2020 giữa Công ty và Ngân hàng.
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty với tổng nguyên giá là 2.131.545.454 VND và giá trị còn lại tài sản để đảm bảo khoản vay là 1.879.149.074 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	3.109.500.000	1.358.400.000	1.751.100.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thống nhất	3.109.500.000	1.358.400.000	1.751.100.000	-
Cộng	3.109.500.000	1.358.400.000	1.751.100.000	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm
Vay dài hạn ngân hàng	-	3.953.900.000	(844.400.000)	(1.358.400.000)	1.751.100.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Kỳ Đồng	-	3.953.900.000	(844.400.000)	(1.358.400.000)	1.751.100.000
Cộng	-	3.953.900.000	(844.400.000)	(1.358.400.000)	1.751.100.000

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận sau thuế	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	-	2.499.697.817	(-)	2.499.697.817
Quỹ phúc lợi	199.692.409	-	(72.700.000)	126.992.409
Quỹ thưởng BĐH, HĐQT, BKS	-	1.249.848.908	(1.249.848.908)	-
Cộng	199.692.409	3.749.546.725	(1.322.548.908)	2.626.690.226

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	161.409.440.000	4.700.620.000	261.351.180	-	166.371.411.180
Tăng trong năm trước	13.590.560.000	1.495.810.000	-	24.996.978.167	40.083.348.167
Giảm trong năm trước	-	-	(261.351.180)	(8.750.000.000)	(9.011.351.180)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	175.000.000.000	6.196.430.000	-	16.246.978.167	197.443.408.167
Tăng trong năm	-	-	1.997.431.442	21.611.450.215	23.608.881.657
Giảm trong năm	-	-	-	(16.246.978.167)	(16.246.978.167)
Số dư cuối năm	175.000.000.000	6.196.430.000	1.997.431.442	21.611.450.215	204.805.311.657

16b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Trần Thiện Văn	30,26%	52.951.360.000	46.839.980.000
Ông Lê Hoàng Rin	9,69%	16.955.070.000	12.600.000.000
Bà Phan Thị Hồng Liên	5,01%	8.767.210.000	6.517.810.000
Ông Trần Cung	5,00%	8.750.000.000	8.750.000.000
Bà Ngô Kim Lan	3,70%	6.470.100.000	6.470.100.000
Các cổ đông khác	46,35%	81.106.260.000	93.822.110.000
Cộng	100,00%	175.000.000.000	175.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp của chủ sở hữu	175.000.000.000	100	175.000.000.000	-
Cộng	175.000.000.000	100	175.000.000.000	-

16c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	175.000.000.000	161.409.440.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	13.590.560.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	175.000.000.000	175.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(10.500.000.000)	(8.750.000.000)

16d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.500.000	17.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu phổ thông	17.500.000	17.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

16e. Cổ tức

Trong năm, Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2020 ngày 27 tháng 6 năm 2020.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(17.382.088.600)	(2.000.000.000)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

16f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

Quỹ phúc lợi

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

16g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	16.246.978.167
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.611.450.215
Phân phối trong năm:	(16.246.978.167)
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>(1.997.431.442)</i>
<i>Quỹ khen thưởng</i>	<i>(2.499.697.817)</i>
<i>Quỹ thưởng BDH, HĐQT, BKS</i>	<i>(1.249.848.908)</i>
<i>Chia cổ tức đợt 2 năm 2019</i>	<i>(10.500.000.000)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	21.611.450.215

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		77.900.413		77.900.413
Ngoại tệ các loại (USD)	4.295,28	99.242.444	2.887,85	67.084.374

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm		Nguyên nhân xóa sổ
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Hưng		65.825.413		65.825.413	Khách hàng bỏ trốn không liên lạc được
Công ty CP Dược phẩm Kỳ Phương		12.075.000		12.075.000	Ngừng hoạt động không liên lạc được
Cộng		77.900.413		77.900.413	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	405.278.410.262	430.853.251.565
Doanh thu khác	90.333.178	37.252.672
Cộng	405.368.743.440	430.890.504.237

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	-	56.802.950.213
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát	127.920.444.733	102.026.583.890
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Văn – Công ty liên quan đến TGD	69.238.660.824	61.880.172.143
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Văn – Công ty liên quan đến TGD	37.654.905.451	27.649.626.753
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm – Công ty liên quan đến P.TGD	21.026.878.458	12.496.784.994
Cộng	127.920.444.733	158.829.534.103

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	246.379.432	131.380.137
Cộng	246.379.432	131.380.137

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	281.554.455.592	315.046.706.116
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	367.178.869	1.711.391.862
Giá vốn hàng khuyến mãi	27.091.068.257	17.577.576.621
Cộng	309.012.702.718	334.335.674.599

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	191.765.951	2.178.120.061
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	167.022.455	63.042.350
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	43.318.541	10.273.988
Cộng	402.106.947	2.251.436.399

5. Chi phí hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.025.603.994	329.441.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	167.122.875	83.940.651
Cộng	2.192.726.869	413.382.062

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.403.429.829	2.290.250.546
Chi phí vật liệu, bao bì	65.860.153	82.760.059
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	900.909
Chi phí khác bằng tiền	608.482.479	265.008.742
Cộng	3.077.772.461	2.638.920.256

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	46.854.956.621	40.720.008.176
Chi phí vật liệu quản lý	440.464.158	374.053.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	809.187.657	438.486.036
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.464.829.023	3.068.989.888
Thuế, phí, lệ phí	10.200.000	13.280.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(72.475.234)
Chi phí mua ngoài	1.104.985.698	7.558.454.069
Chi phí khác bằng tiền	12.693.217.212	11.901.620.989
Cộng	64.377.840.369	64.002.417.130

8. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý TSCĐ	269.098	1.720.612
Xử lý công nợ (*)	103.991.977	-
Chi phí khác	163.134.850	-
Cộng	267.395.925	1.720.612

(*) Xử lý đối với một số khoản nợ lâu không phát sinh theo Tờ trình số 01/2020/TT-TCKT do Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt.

9. Chi phí khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi nộp phạt vi phạm hành chính	90.000.000	106.615.563
Chi phí khác	4.011.694	1.614.692
Cộng	94.011.694	108.230.255

10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	27.036.812.769	31.513.656.809
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	90.000.000	106.615.563
Tiền nộp phạt	90.000.000	106.615.563
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	27.126.812.769	31.620.272.372
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	27.126.812.769	31.620.272.372
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	5.425.362.554	6.324.054.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	192.624.168
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.425.362.554	6.516.678.642

11. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.611.450.215	24.996.978.167
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.241.717.532)	(3.749.546.725)
- Trích quỹ thưởng BDH, HĐQT, BKS (*)	(2.161.145.022)	(2.499.697.817)
	(1.080.572.510)	(1.249.848.908)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.369.732.683	21.247.431.442
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.500.000	17.438.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.050	1.218

(*) Công ty tạm trính Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%), Quỹ thưởng BDH, HĐQT, BKS (5%) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 6 năm 2020. Các khoản trích quỹ này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	17.500.000	16.140.944
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	1.297.545
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.500.000	17.438.489

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.369.732.683	21.247.431.442
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- ...	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.369.732.683	21.247.431.442
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.500.000	17.438.489
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.050	1.218

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	17.500.000	17.438.489
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
- ...	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.500.000	17.438.489

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.657.268.998	302.029.115.822
Chi phí nhân công	72.239.112.049	65.719.943.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.411.942.370	10.591.828.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.576.523.825	16.584.330.261
Chi phí khác bằng tiền	14.868.237.816	15.036.918.849
Cộng	407.753.085.058	409.962.137.583

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.14)

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.14)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Công ty không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Các thành viên Ban Điều hành		
<i>Trần Cung – P.TGD</i>		
- Tạm ứng	136.000.000	6.747.240.000
- Hoàn ứng	136.000.000	6.747.240.000
- Đi vay	1.300.000.000	1.000.000.000
- Trả nợ vay	1.000.000.000	-
Các thành viên Ban Kiểm soát		
<i>Huỳnh Công Triết</i>		
- Bù trừ công nợ	-	5.571.750.070
<i>Huỳnh Thị Phương Thuận – bên liên quan với Huỳnh Công Triết</i>		
Bù trừ công nợ ROB	10.918.372.523	7.793.455.798
Thu tiền bán hàng	9.039.480.834	5.273.593.628
Hoàn nhập bù trừ do cân trừ nhiều hơn số thực tế nộp tiền mặt của khách hàng	-	1.846.071.666

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt cũng không có dùng tài sản

của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.14).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	6.126.846.609	6.644.836.072
Các khoản phụ cấp khác	1.398.615.546	717.177.781
Cổ tức	10.145.716.300	-
Thu nhập khác	-	40.495.000
Cộng	17.671.178.455	7.402.508.853

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ;
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ	Công ty liên quan đến HĐQT
Công ty CP Dược phẩm Huy Văn	Công ty liên quan đến TGD
Công ty CP Dược phẩm Thiên Văn	Công ty liên quan đến TGD
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm	Công ty liên quan đến P.TGD

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Dược phẩm Cần Giờ		
Bán hàng hoá	-	59.969.671.865
Thu tiền bán hàng	6.920.000.000	32.408.706.902
Nhận chuyển nhượng nhà máy	179.263.000.000	-
Mua tài sản cố định	737.000.000	-
Ứng trước tiền mua nhà máy	3.250.000.000	49.393.400.000
Cần trừ công nợ	40.301.624.053	-
Thanh toán tiền cổ tức	-	2.000.000.000
Tiền thuê nhà máy	917.400.000	9.906.600.000
Thanh toán tiền thuê nhà máy	917.400.000	9.906.600.000
Bù trừ tiền hỗ trợ lãi suất theo bảng kê Cagripharm chi hộ	-	247.094.700
Công ty CP Dược phẩm Huy Văn		
Bán hàng hoá	72.590.367.122	64.974.786.202
Thu tiền bán hàng	66.469.411.152	60.082.889.962
Cần trừ công nợ	503.801.550	-
Thu khác	34.200.000	-
Công ty CP Dược phẩm Thiên Văn		
Bán hàng hoá	39.986.026.926	29.386.561.904
Thu tiền bán hàng	43.729.522.651	29.815.559.265
Cần trừ công nợ	69.299.985	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phương Tâm		
Bán hàng hoá	22.110.708.003	13.155.278.198
Thu tiền bán hàng	21.606.075.289	3.769.162.634

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không có dùng tài sản cố định, hàng tồn kho,... để bảo đảm cho khoản vay các bên liên quan khác và các bên liên quan khác cũng không có dùng tài sản của mình để đảm bảo vay cho công ty (xem thuyết minh số V.14).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh bán thành phẩm các sản phẩm thuốc y tế.

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp Tiền gửi ngân hàng, Hàng tồn kho, Tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Kỳ Đồng (xem thuyết minh số V.1, V.5, V.7 và V.14).

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

Công ty Cổ phần US Pharma USA

Địa chỉ: Lô B1-10, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, Tp.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thực hiện phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2020. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 1.750.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu. Thời gian thực hiện: dự kiến từ Quý III năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Người lập biểu



PHẠM NGỌC ANH

Kế toán trưởng



VÕ TIẾN DŨNG

Tổng Giám đốc



TRẦN THIỆN VĂN